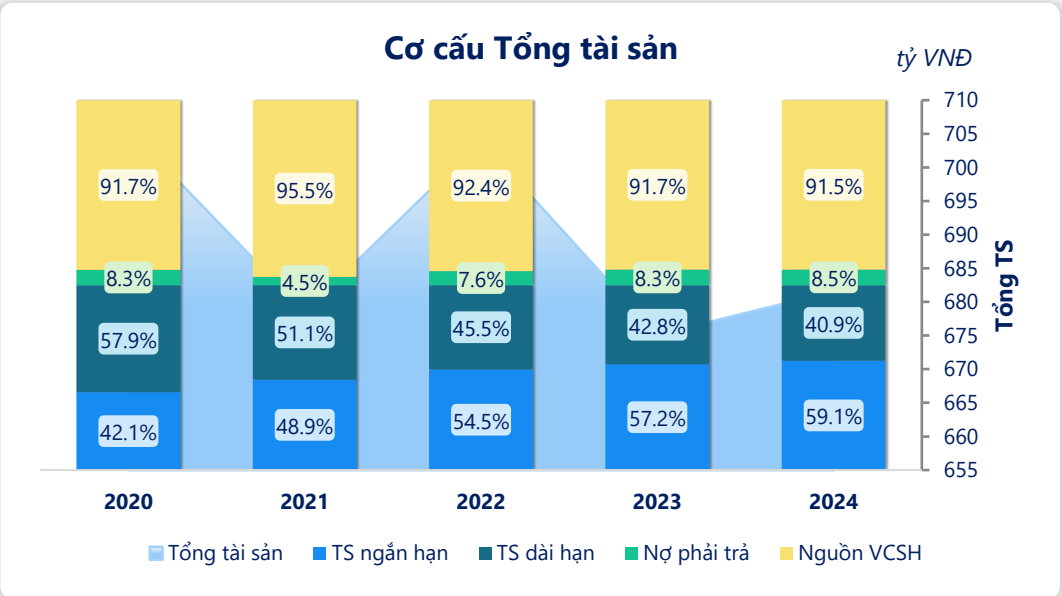
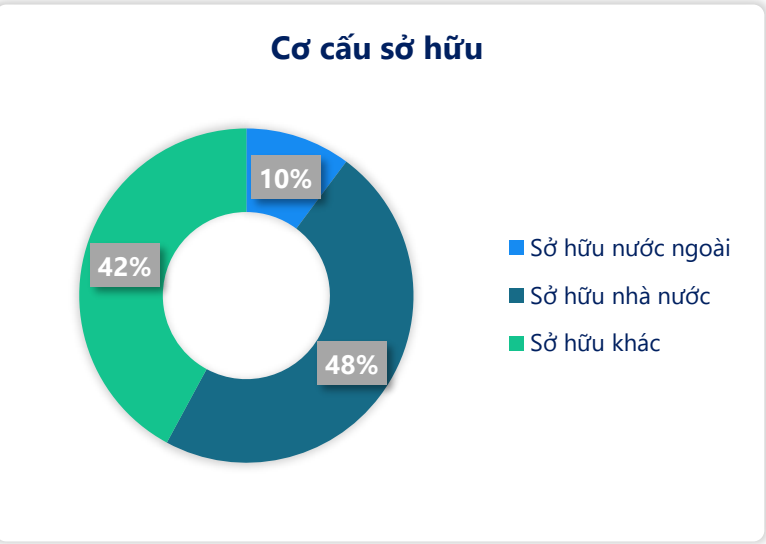


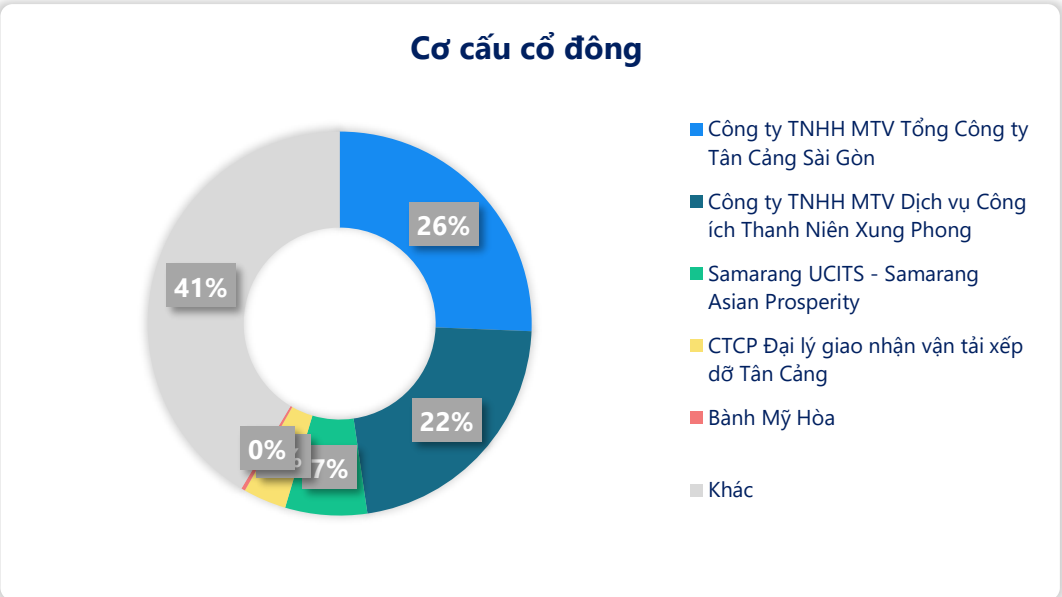
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		35,800		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		41,255		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		34,771		
SL cổ phiếu LH		34,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,955		
% sở hữu nước ngoài		10.2%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		624		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,217		
P/E		12.5		
EPS		2,874		
	YTD	1T	3T	6T
CLL		-0.6%	-6.5%	-6.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **CLL** năm 2024 tăng trưởng **0.96%** so với năm trước, đạt **681.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 59.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 91.5%, cao hơn nợ phải trả.

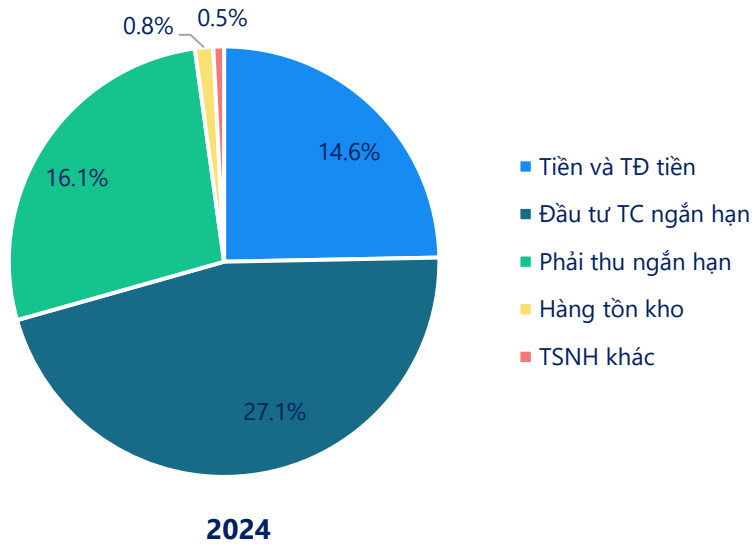
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **47.7%**, tiếp đến là sở hữu khác 42.1% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 10.2%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn** sở hữu **25.6%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Thanh Niên Xung Phong nắm giữ 22.1% và đứng thứ 3 là Samarang UCITS - Samarang Asian Prosperity nắm giữ 6.90%.

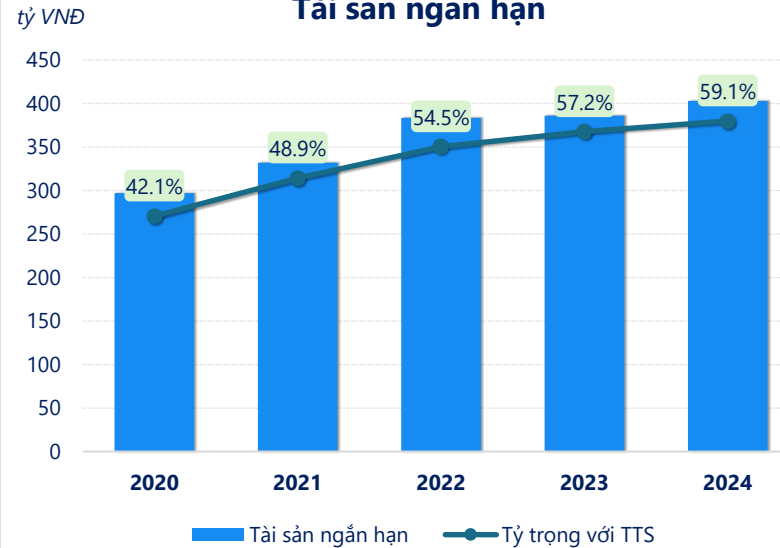
### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



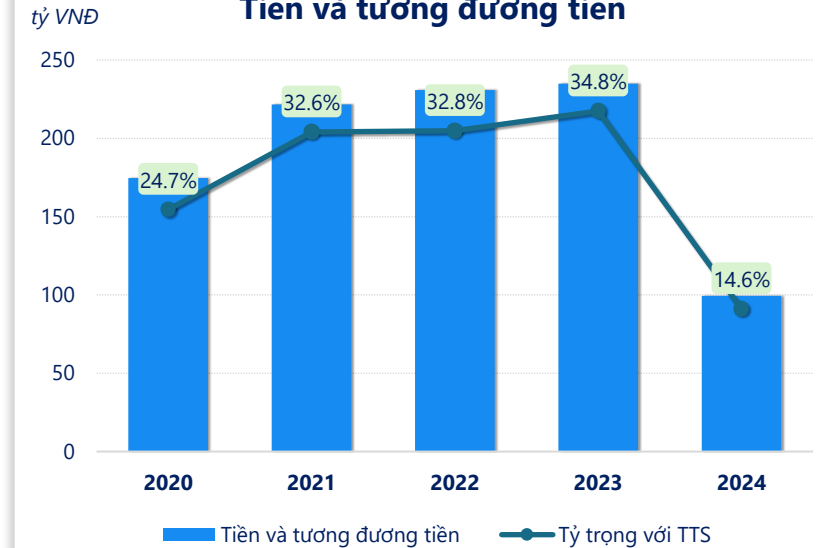
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của CLL đạt **402.8** tỷ đồng, tăng trưởng **4.36%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **59.1%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 16.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

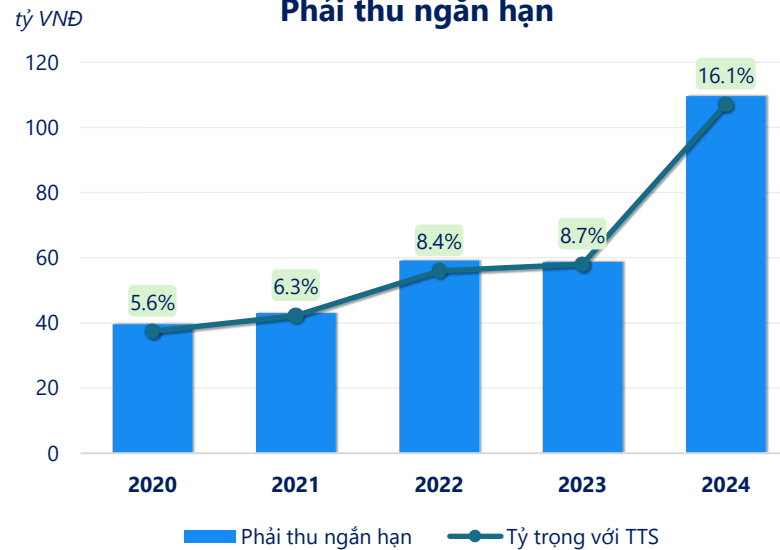
### Tài sản ngắn hạn



### Tiền và tương đương tiền



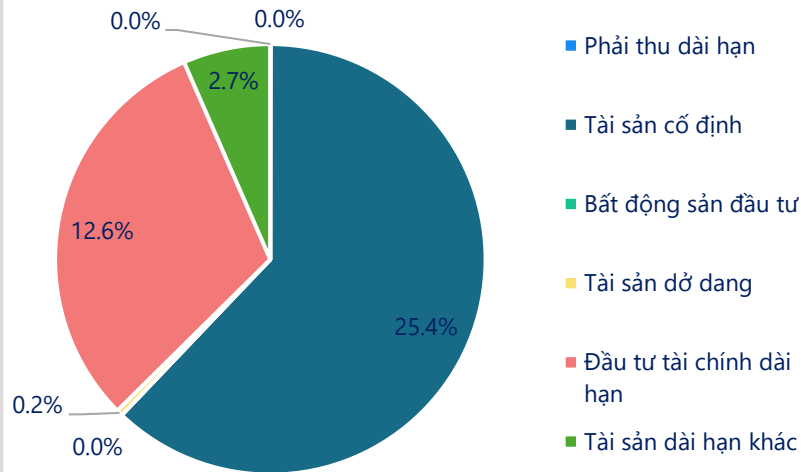
### Phải thu ngắn hạn



### Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



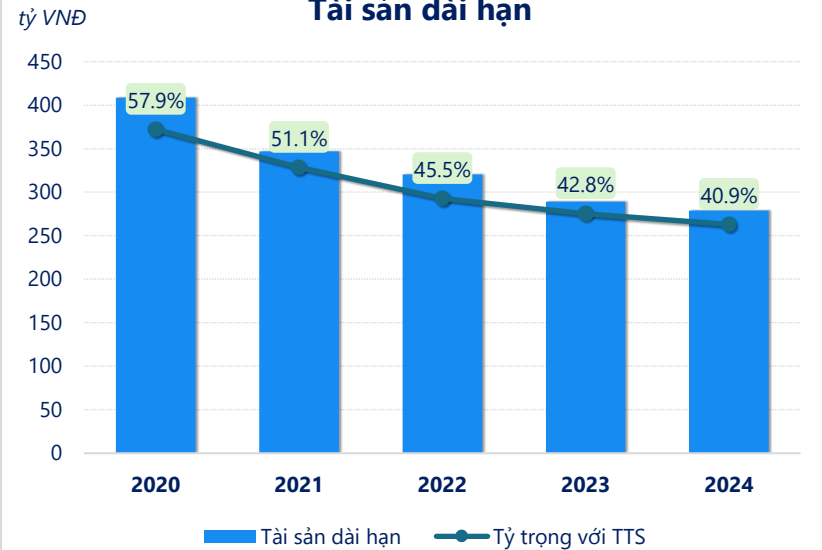
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **278.8** tỷ đồng giảm **3.57%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **40.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **25.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 12.6%.

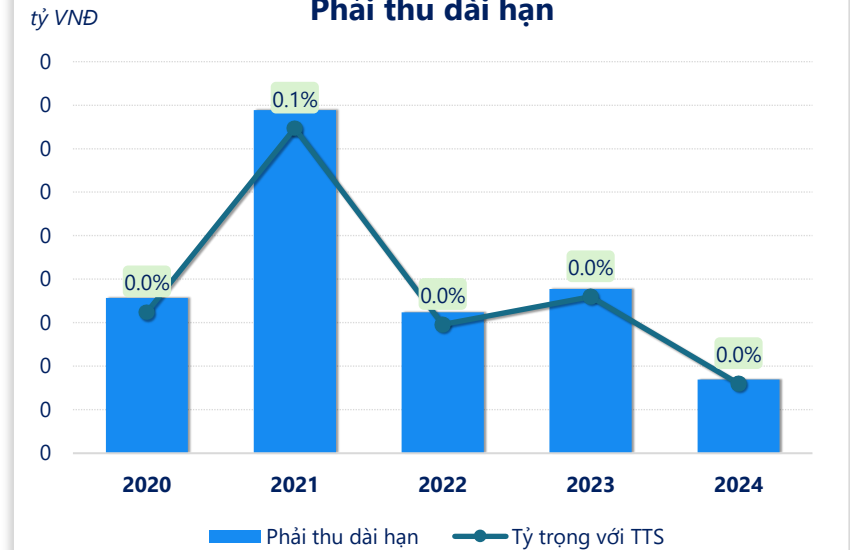
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



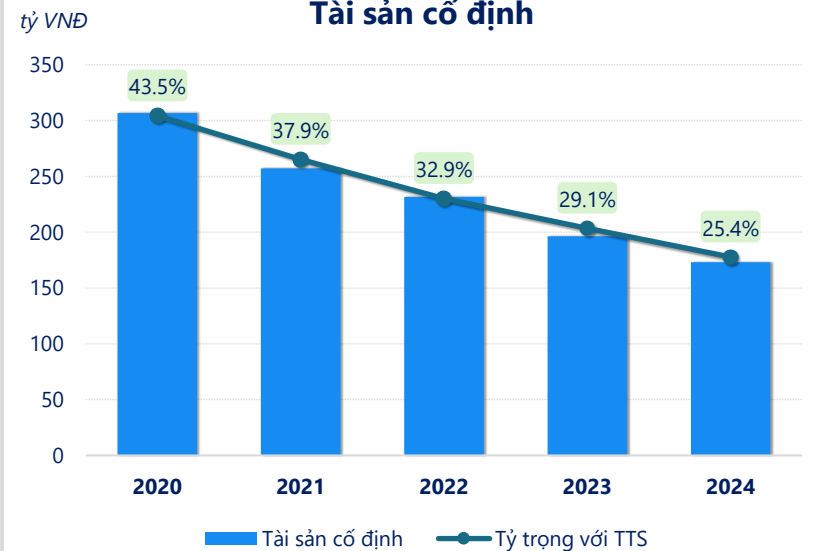
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



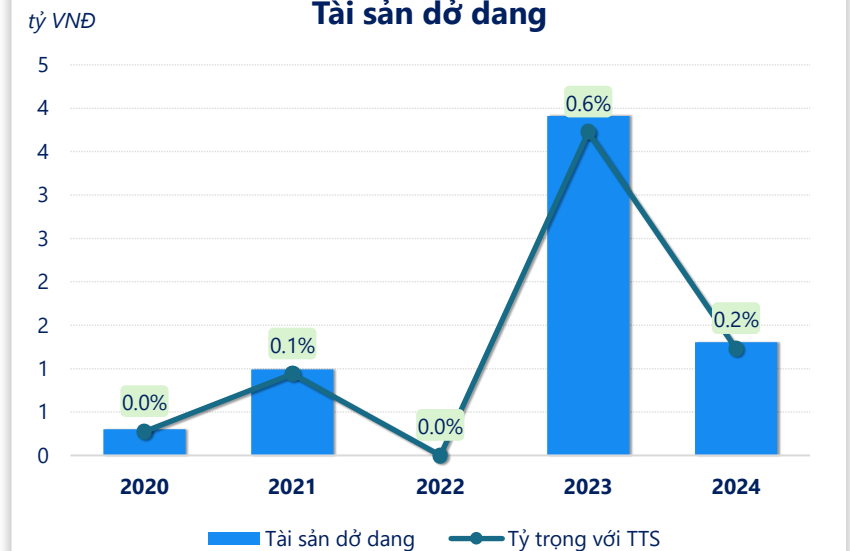
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

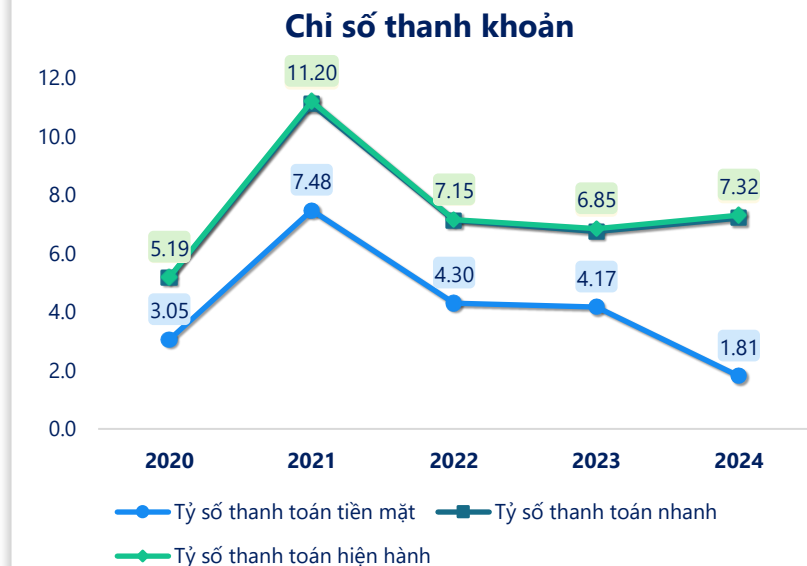
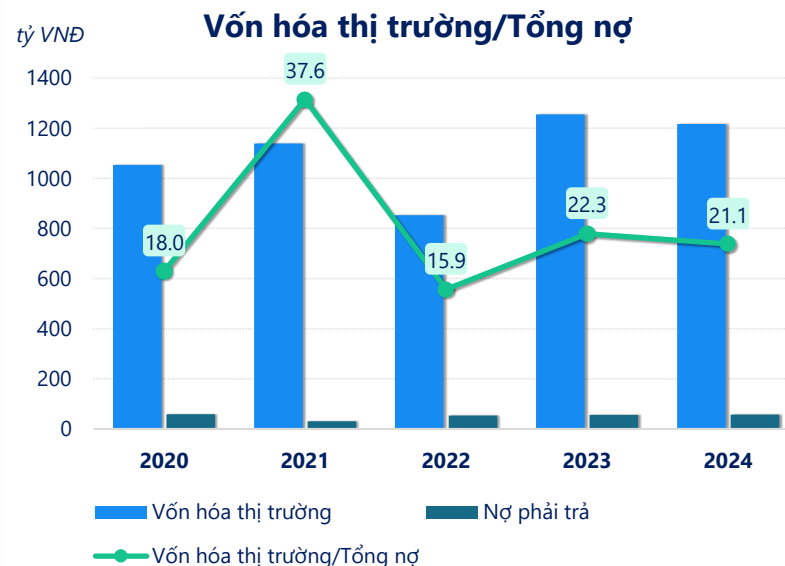
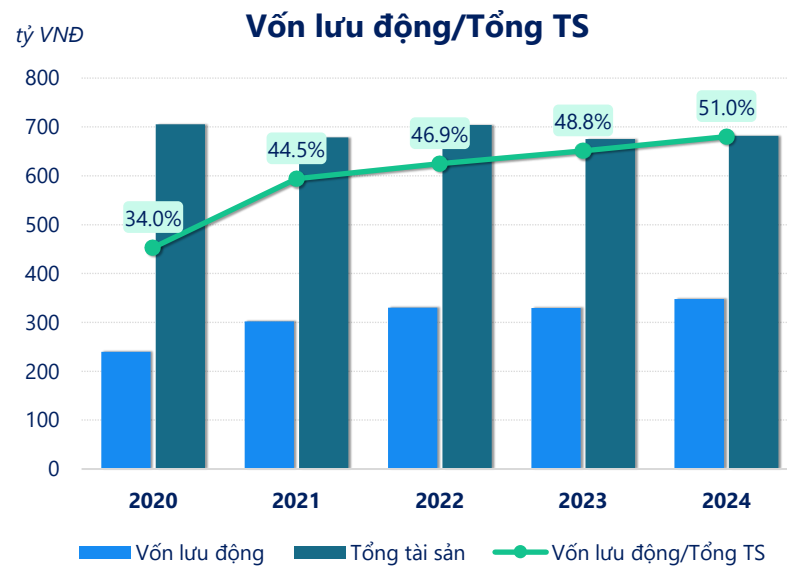
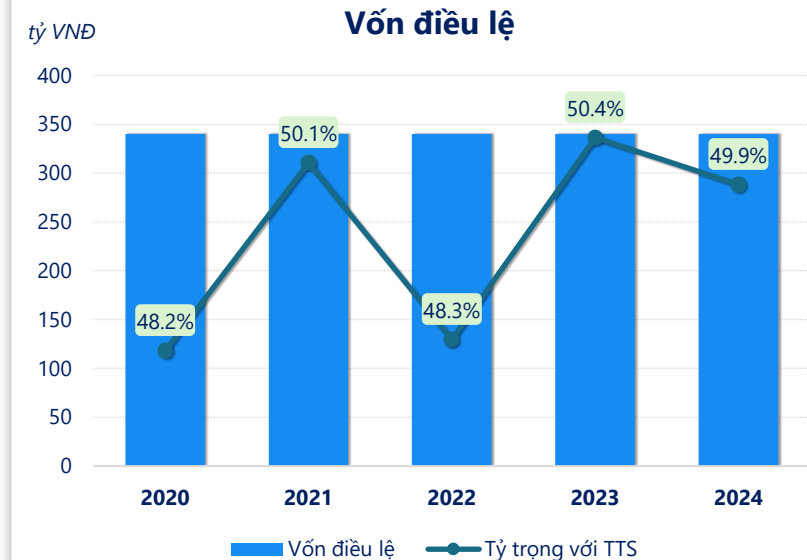
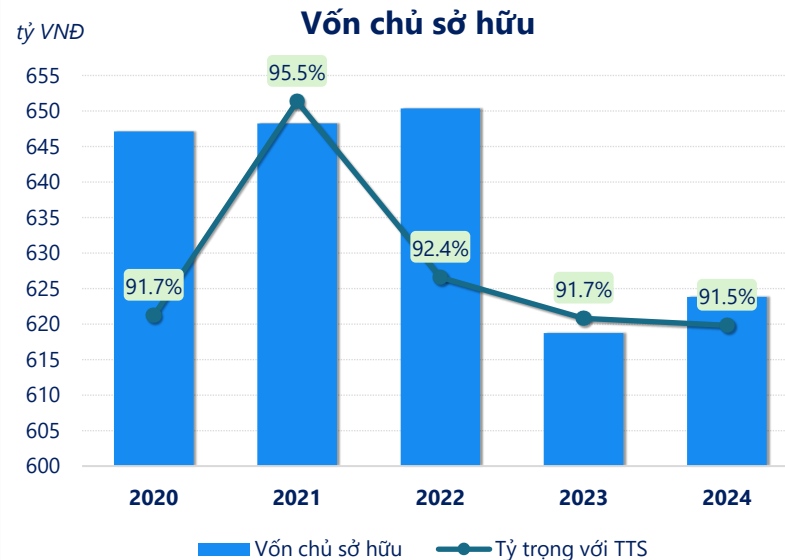
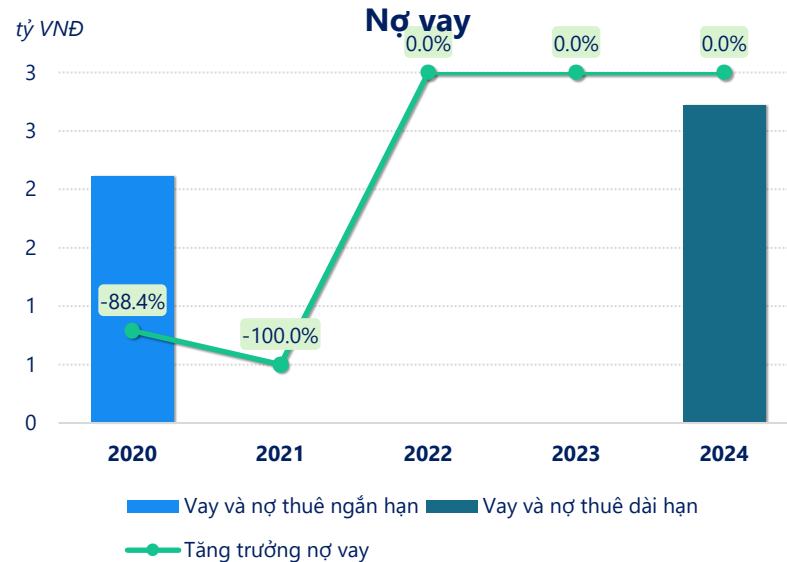


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>682</b>	<b>675</b>	<b>1.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>403</b>	<b>386</b>	<b>4.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	99.5	235	-57.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	185	85.0	118%
Phải thu ngắn hạn	110	58.8	86.4%
Hàng tồn kho	5.53	5.19	6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	3.23	2.13	51.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>279</b>	<b>289</b>	<b>-3.6%</b>
Phải thu dài hạn	0.08	0.19	-55.1%
Tài sản cố định	173	196	-11.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.30	3.91	-66.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	86.0	85.8	0.2%
Tài sản dài hạn khác	18.3	2.91	529%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>57.8</b>	<b>56.4</b>	<b>2.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>55.1</b>	<b>56.4</b>	<b>-2.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	30.8	32.1	-4.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2.72</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	2.72	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>624</b>	<b>619</b>	<b>0.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>624</b>	<b>619</b>	<b>0.8%</b>
Vốn điều lệ	340	340	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>386</b>	<b>264</b>	<b>264</b>	<b>306</b>	<b>322</b>
Giá vốn hàng bán	264	157	139	176	183
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>122</b>	<b>107</b>	<b>125</b>	<b>130</b>	<b>140</b>
Doanh thu HĐTC	10.2	6.86	7.25	10.2	9.18
Chi phí TC	1.03	0.06	0.00	1.64	0.04
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.03</b>	<b>0.06</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.04</b>
LN trong công ty LKLD	4.82	4.58	4.54	6.01	6.40
Chi phí bán hàng	0.67	0.10	3.45	1.75	1.11
Chi phí QLDN	21.1	19.6	23.6	24.8	32.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>115</b>	<b>98.7</b>	<b>110</b>	<b>118</b>	<b>122</b>
Lợi nhuận khác	0.40	-0.23	2.40	3.10	2.28
<b>LN trước thuế</b>	<b>115</b>	<b>98.4</b>	<b>112</b>	<b>121</b>	<b>124</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>98.5</b>	<b>84.9</b>	<b>90.6</b>	<b>98.5</b>	<b>99.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>96.7</b>	<b>86.1</b>	<b>90.6</b>	<b>96.8</b>	<b>97.7</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	157	103	120	111	55.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	56.4	21.3	-30.5	16.9	-104
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-91.9	-77.8	-80.7	-124	-87.0
Tiền đầu kỳ	53.4	175	222	231	235
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>121</b>	<b>47.0</b>	<b>9.27</b>	<b>4.08</b>	<b>-135</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	175	222	231	235	99.5